

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.192.178	16.240.241	15.292.791	-947.450	94,17%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.825.200	1.421.507	1.881.450	459.943	132,36%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.289.500	858.835	1.302.840	444.005	151,70%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	535.700	562.672	578.610	15.938	102,83%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.366.978	13.783.570	13.387.527	-396.043	97,13%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.751.984	7.751.984	7.906.984	155.000	102,00%
-	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	715.682	715.682	2.313.595	1.597.913	323,27%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.899.312	5.315.904	3.166.948	-2.148.956	59,57%
III	Thu ủng hộ đóng góp		135.148		-135.148	0,00%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		893.484	1.518	-891.966	0,17%
V	Thu viện trợ		6.532	22.296	15.764	341,33%
B	TỔNG CHI NSDP	14.257.578	15.114.693	15.347.991	1.090.413	94,33%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.633.059	11.680.621	13.013.895	2.380.836	91,03%
-	Chi đầu tư phát triển	1.561.812	1.601.492	1.598.200	36.388	97,52%
-	Chi thường xuyên	8.800.171	10.072.013	11.117.722	2.317.551	87,37%
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	6.116	9.500	1.800	125,90%
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
-	Dự phòng ngân sách	211.615		260.278	48.663	
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.761		27.195	-23.566	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.624.519	3.434.072	2.334.096	-1.290.423	105,55%
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.106.644	1.909.665	950.006	-1.156.638	110,31%
-	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320	1.426.320	1.285.200	-141.120	100,00%
-	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	91.555	98.087	98.890	7.335	93,34%
C	BỘI CHI NSDP	65.400	12.766	55.200	42.434	432,41%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.600	9.256	9.800	544	105,87%
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	9.256	9.800	544	105,87%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	75.000	22.022	65.000	42.978	295,16%
-	Vay để bù đắp bội chi	65.400	12.766	55.200	42.434	432,41%
-	Vay để trả nợ gốc	9.600	9.256	9.800	544	105,87%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu so sánh dự toán năm 2025 với ước thực hiện năm 2024; đối với các chỉ tiêu chi so sánh dự toán năm 2025 với dự toán năm 2024

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.679.680	1.563.187	2.062.296	1.903.746	122,78%	121,79%
I	Thu nội địa	1.516.000	1.421.507	2.025.000	1.881.450	133,58%	132,36%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	250.500	250.500	211.000	211.000	84,23%	84,23%
	Thuế giá trị gia tăng	87.500	87.500	65.000	65.000	74,29%	74,29%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000	6.000	6.000	100,00%	100,00%
	Thuế tài nguyên	157.000	157.000	140.000	140.000	89,17%	89,17%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7.878	7.878	8.000	8.000	101,55%	101,55%
	Thuế giá trị gia tăng	3.908	3.908	3.900	3.900	99,80%	99,80%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.780	3.780	3.800	3.800	100,53%	100,53%
	Thuế tài nguyên	190	190	300	300	157,89%	157,89%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	800	800	500	500	62,50%	62,50%
	Thuế giá trị gia tăng	300	300	200	200	66,67%	66,67%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	300	300	60,00%	60,00%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	402.200	402.200	391.650	391.650	97,38%	97,38%
	Thuế giá trị gia tăng	304.700	304.700	286.960	286.960	94,18%	94,18%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.900	30.900	30.100	30.100	97,41%	97,41%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	240	240	400	400	166,67%	166,67%
	Thuế tài nguyên	66.360	66.360	74.190	74.190	111,80%	111,80%
5	Lệ phí trước bạ	74.200	74.200	76.000	76.000	102,43%	102,43%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.302	3.302	3.300	3.300	99,94%	99,94%
7	Thuế thu nhập cá nhân	55.600	55.600	63.000	63.000	113,31%	113,31%
8	Thuế bảo vệ môi trường	110.000	66.000	180.000	108.000	163,64%	163,64%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	44.000		72.000		163,64%	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	66.000	66.000	108.000	108.000	163,64%	163,64%
9	Thu phí, lệ phí	40.000	31.750	42.000	33.300	105,00%	104,88%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	8.250		8.700		105,45%	
	- Phí, lệ phí địa phương	31.750	31.750	33.300	33.300	104,88%	104,88%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5.800	5.800	6.000	6.000	103,45%	103,45%
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	6.150	6.150	6.800	6.800	110,57%	110,57%
10	Thu tiền sử dụng đất	409.280	409.280	853.700	853.700	208,59%	208,59%
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện	312.700	312.700	781.000	781.000	249,76%	249,76%
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện	96.580	96.580	72.700	72.700	75,27%	75,27%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	45.760	45.760	50.000	50.000	109,27%	109,27%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	35	35	40	40	114,29%	114,29%
13	Thu khác ngân sách	61.700	28.193	65.000	28.400	105,35%	100,73%
	- Trung ương hưởng	33.507		36.600		109,23%	
	- Địa phương hưởng (cân đối ngân sách địa phương)	28.193	28.193	28.400	28.400	100,73%	100,73%
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	4.000	4.000	4.000	4.000	100,00%	100,00%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	19.465	10.729	42.500	16.250	218,34%	151,46%
	- Trung ương cấp phép	12.480	3.744	37.500	11.250	300,48%	300,48%
	- Địa phương cấp phép	6.985	6.985	5.000	5.000	71,58%	71,58%
15	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	2.960	2.960	3.010	3.010	101,69%	101,69%
16	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng	320	320	300	300	93,75%	93,75%
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	32.000	32.000	35.000	35.000	109,38%	109,38%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	22.000		15.000		68,18%	
	Thuế giá trị gia tăng	20.100		14.200		70,65%	
	Thuế nhập khẩu	1.100		300		27,27%	
	Thu khác ngân sách	800		500		62,50%	
III	Thu viện trợ	6.532	6.532	22.296	22.296	3,41	3,41
IV	Thu ủng hộ, đóng góp	135.148	135.148			0,00	0,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.257.578	15.347.991	1.090.413	107,65%
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.633.059	13.013.895	2.380.836	122,39%
I	Chi đầu tư phát triển	1.561.812	1.598.200	36.388	102,33%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	708.772	730.800	22.028	103,11%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	755.640	768.330	12.690	101,68%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	32.000	35.000	3.000	109,38%
4	Chi từ nguồn bội chi	65.400	55.200	-10.200	84,40%
5	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác		8.870	8.870	
II	Chi thường xuyên	8.800.171	11.117.722	2.317.551	126,34%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.417.013	5.841.038	1.424.025	132,24%
2	Chi khoa học và công nghệ	15.333	15.980	647	104,22%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	9.500	1.800	123,38%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,00%
V	Dự phòng ngân sách	211.615	260.278	48.663	123,00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.761	27.195	-23.566	53,57%
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.624.519	2.334.096	-1.290.423	64,40%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.106.644	950.006	-1.156.638	45,10%
	- Vốn đầu tư	1.330.321	923.478	-406.843	69,42%
	- Vốn sự nghiệp	776.323	26.528	-749.795	3,42%
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.196.795	551.590	-645.205	46,09%
	- Vốn đầu tư	729.900	551.590	-178.310	75,57%
	- Vốn sự nghiệp	466.895		-466.895	0,00%
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	716.833	249.416	-467.417	34,79%
	- Vốn đầu tư	433.909	249.416	-184.493	57,48%
	- Vốn sự nghiệp	282.924		-282.924	0,00%
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	193.016	149.000	-44.016	77,20%
	- Vốn đầu tư	166.512	122.472	-44.040	73,55%
	- Vốn sự nghiệp	26.504	26.528	24	100,09%
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320	1.285.200	-141.120	90,11%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000	85.706	-14.294	85,71%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320	1.199.494	-126.826	90,44%
III	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	91.555	98.890	7.335	108,01%
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373	22.296	7.923	155,12%
2	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương		442	442	
3	Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương		160	160	
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.454	3.581	127	103,68%
5	Kinh phí thực hiện Đề án Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	330	290	-40	87,88%
6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.654	1.320	-9.334	12,39%
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	52.154	58.801	6.647	112,74%
8	Vốn dự bị động viên	10.000	12.000	2.000	120,00%
9	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590		-590	0,00%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	16.240.241	15.292.791	-947.450
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.680.621	13.013.895	1.333.274
C	BỘI CHI NSDP	10.766	55.200	44.434
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	284.301	376.290	91.989
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm (1)	126.663	153.892	27.228
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	126.663	153.892	27.228
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	39.827	36.247	-3.579
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	11.976	12.341	366
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	74.861	105.303	30.442
II	Trả nợ gốc vay trong năm	9.256	9.800	544
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	9.256	9.800	544
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.256	9.800	544
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	8.161	8.500	339
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.096	1.300	204
2	Nguồn trả nợ	9.256	9.800	544
	Từ nguồn vay	9.256	9.800	544
III	Tổng mức vay trong năm	20.022	65.000	44.978
1	Theo mục đích vay	20.022	65.000	44.978
	Vay bù đắp bội chi	10.766	55.200	44.434
	Vay trả nợ gốc	9.256	9.800	544
2	Theo nguồn vay	20.022	65.000	44.978
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	20.022	65.000	44.978
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	20.022	65.000	44.978
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	137.429	209.092	71.663
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	137.429	209.092	71.663
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	31.666	27.747	-3.919
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	10.880	11.041	161
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	94.883	170.303	75.420
D	Trả nợ lãi, phí (2)	6.116	9.500	3.384
	- Dự kiến phát sinh dự án mới trong năm			0
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	263	300	37
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	5.005	7.000	1.995
	- Dự kiến phát sinh dự án mới trong năm		1.250	1.250

Ghi chú:

(1) Dư nợ đầu năm 2025 tăng so với 2024 là do đánh giá lại tỷ giá dư nợ gốc ngoại tệ

(2) Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan tài chính trả lãi các chương trình phù hợp tỷ giá tại thời điểm trả nợ

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2024
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
I	Nguồn thu ngân sách	13.675.278	15.671.469	14.745.691	-925.778	94,09%	107,83%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.308.300	859.115	1.334.350	475.235	155,32%	101,99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.366.978	13.783.570	13.387.527	-396.043	97,13%	108,25%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.751.984	7.751.984	7.906.984	155.000	102,00%	102,00%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	715.682	715.682	2.313.595	1.597.913	323,27%	323,27%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.899.312	5.315.904	3.166.948	-2.148.956	59,57%	81,22%
3	Thu viện trợ		6.532	22.296	15.764	341,33%	
4	Thu ủng hộ đóng góp		128.768		-128.768	0,00%	
5	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		893.484	1.518	-891.966	0,17%	
II	Chi ngân sách	13.740.678	14.796.346	14.800.891	4.545	100,03%	107,72%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.397.770	6.993.270	6.724.651	-268.619	96,16%	105,11%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.342.908	7.803.076	8.076.240	273.164	103,50%	109,99%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.319.006	5.319.006	5.710.926	391.920	107,37%	107,37%
	- Chi bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	545.947	545.947	1.782.741	1.236.794	326,54%	326,54%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	1.477.955	1.938.123	582.573	-1.355.550	30,06%	39,42%
III	Bội chi ngân sách địa phương	65.400	12.766	55.200	42.434	432,41%	84,40%
IV	Vay để trả nợ gốc	9.600	9.256	9.800	544	105,87%	102,08%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	7.859.808	8.371.848	8.623.340	251.492	103,00%	109,71%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	516.900	562.392	547.100	-15.292	97,28%	105,84%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.342.908	7.803.076	8.076.240	273.164	103,50%	109,99%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.319.006	5.319.006	5.710.926	391.920	107,37%	107,37%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	545.947	545.947	1.782.741	1.236.794		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.477.955	1.938.123	582.573	-1.355.550	30,06%	39%
4	Thu ủng hộ đóng góp		6.380		-6.380		
II	Chi ngân sách	7.859.808	8.121.422	8.623.340	501.918	106,18%	109,71%

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

[illegible]

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.347.991	6.724.651	8.623.340
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.013.895	4.973.128	8.040.767
I	Chi đầu tư phát triển	1.598.200	1.326.584	271.616
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.598.200	1.326.584	262.746
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	730.800	533.484	197.316
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	768.330	702.900	65.430
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	35.000	
1.4	Chi từ nguồn bội chi	55.200	55.200	
1.5	Chi đầu tư từ nguồn khác	8.870		8.870
II	Chi thường xuyên	11.117.722	3.509.387	7.608.335
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.841.038	948.019	4.893.019
2	Chi khoa học và công nghệ	15.980	15.106	874
3	Chi thực hiện một số nhiệm vụ			
	- Chi từ 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	89.483	78.100	11.383
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	80.837	4.000	76.837
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	26.892	14.369	12.523
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.500	9.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	260.278	99.462	160.816
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	27.195	27.195	
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.334.096	1.751.523	582.573
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	950.006	369.730	580.276
	- Vốn đầu tư	923.478	361.340	562.138
	- Vốn sự nghiệp	26.528	8.390	18.138
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	551.590	103.640	447.950
	- Vốn đầu tư	551.590	103.640	447.950
	- Vốn sự nghiệp			
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	249.416	199.223	50.193
	- Vốn đầu tư	249.416	199.223	50.193
	- Vốn sự nghiệp			
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	149.000	66.867	82.133
	- Vốn đầu tư	122.472	58.477	63.995
	- Vốn sự nghiệp	26.528	8.390	18.138
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.285.200	1.285.200	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	85.706	85.706	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.199.494	1.199.494	
III	Chi bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	98.890	96.593	2.297

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	22.296	22.296	
2	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	442	442	
3	Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương	160	160	
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.581	2.383	1.198
5	Kinh phí thực hiện Đề án Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-	290	290	
6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.320	221	1.099
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.801	58.801	
8	Vốn dự bị động viên	12.000	12.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.724.651
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.973.128
I	Chi đầu tư phát triển	1.326.584
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	533.484
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	702.900
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000
4	Chi từ nguồn bội chi	55.200
II	Chi thường xuyên	3.509.387
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	948.019
2	Chi khoa học và công nghệ	15.106
3	Chi quốc phòng	140.283
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	39.580
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.219.185
6	Chi văn hóa thông tin	67.840
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.593
8	Chi thể dục thể thao	16.013
9	Chi bảo vệ môi trường	6.399
10	Chi các hoạt động kinh tế	286.982
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi từ 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	78.100
	- Đất trồng lúa	4.000
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	14.369
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	604.643
12	Chi bảo đảm xã hội	71.182
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836
13	Chi thường xuyên khác	60.562
	<i>Trong đó:</i>	
	- Tăng thu so với trung ương giao để chi thường xuyên khác	11.655
	- Chuyển vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	25.000
	- Các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn	800
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	99.462
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	27.195
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.751.523
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	369.730
	- Vốn đầu tư	361.340
	- Vốn sự nghiệp	8.390
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền	103.640
	- Vốn đầu tư	103.640
	- Vốn sự nghiệp	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	199.223
	- Vốn đầu tư	199.223

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	- Vốn sự nghiệp	
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	66.867
	- Vốn đầu tư	58.477
	- Vốn sự nghiệp	8.390
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.285.200
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	85.706
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.199.494
III	Chi bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	96.593
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	22.296
2	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	442
3	Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương	160
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.383
5	Kinh phí thực hiện Đề án Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	290
6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	221
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.801
8	Vốn dự bị động viên	12.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	11.989.165	390.018	3.208.874	9.500	1.000	99.462	27.195	80.283	71.893	8.390	96.593
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.775.768	390.018	3.208.874					80.283	71.893	8.390	96.593
1	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	3.751.406	390.018	3.185.114	0	0	0	0	80.283	71.893	8.390	95.991
1.1	Tỉnh ủy Điện Biên	116.598		116.598								
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	21.494		21.494								
1.3	Văn phòng UBND tỉnh	34.689		34.689								
1.4	Sở Công thương	52.753	34.723	17.530					500		500	
1.5	Sở Giáo dục - Đào tạo	792.371	16.567	771.541					1.693	1.693		2.570
1.6	Sở Giao thông Vận tải	85.125		23.941								61.184
1.7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.553		14.553								
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	22.962		22.962								
1.9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	70.556		65.690					446	446		4.420
1.10	Sở Nội vụ	42.371	8.000	34.371								
1.11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.873	9.000	159.077					1.575		1.575	221
1.12	Sở Ngoại vụ	10.231		10.231								
1.13	Sở Tài chính	20.040		20.040								
1.14	Sở Tài nguyên và Môi trường	42.731		42.731								
1.15	Sở Tư pháp	20.032		19.732					300		300	
1.16	Sở Thông tin và Truyền thông	38.137		19.137					19.000	19.000		
1.17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	165.486	39.471	102.543					23.472	22.672	800	
1.18	Sở Xây dựng	15.637	901	14.736								
1.19	Sở Y tế	642.673	41.381	565.500					20.486	19.986	500	15.306
1.20	Ban Dân tộc	7.910		7.910								
1.21	Đài Phát thanh Truyền hình	33.593		33.593								
1.22	Thanh tra tỉnh	8.953		8.953								
1.23	Trường Chính trị tỉnh	25.333	10.000	15.333								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.24	Trường Cao đẳng nghề	57.770	380	50.029					7.361	7.361		
1.25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	64.381	5.264	58.382					735	735		
1.26	Hội cựu chiến binh	5.775	1.000	4.775								
1.27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	9.113		8.503					320	0	320	290
1.28	Tỉnh Đoàn thanh niên	10.666		10.166					500		500	
1.29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	8.164		8.044					120		120	
1.30	Hội Nông dân tỉnh	10.545		9.595					950		950	
1.31	Công an tỉnh	48.975	10.965	37.180					830		830	
1.32	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	31.220		31.220								
1.33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	122.513		110.513								12.000
1.34	Bảo hiểm xã hội tỉnh	681.986		681.986								
1.35	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện	25.000		25.000								
1.36	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100		100								
1.37	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	140		140								
1.38	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	140		140								
1.39	Liên đoàn lao động tỉnh	120		120								
1.40	Công ty Cao su Điện Biên	3.866		3.866								
1.41	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970		1.970								
1.42	Cục thống kê tỉnh	100		100								
1.43	Đoàn 379	200		200								
1.44	Văn phòng điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	2.195		200					1.995		1.995	
1.45	Ban QLDA các CT Dân dụng và CN	19.000	19.000									
1.46	Ban QLDA các CT giao thông	173.631	173.631									
1.47	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	11.589	11.589									
1.48	Chủ đầu tư khác (Vốn năm 2025 được giao vượt KH trung hạn)	8.146	8.146									
2	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	24.362	0	23.760	0	0	0	0	0	0	0	602
2.1	Hội Chữ thập đỏ	4.865		4.865								
2.2	Hội Văn học Nghệ thuật	4.342		3.900								442
2.3	Hội Khuyến học tỉnh	401		401								

[illegible]

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

[illegible]

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng																	
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	3.208.874	902.013	15.106	140.283	37.180	1.214.456	67.840	33.593	16.013	6.399	139.882	8.000	60.535	553.643	56.666	25.800
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	3.185.114	902.013	14.916	140.283	37.180	1.214.456	67.840	33.593	16.013	6.399	139.882	8.000	60.535	530.073	56.666	25.800
1	Tỉnh ủy Điện Biên	116.598					1.500								115.098		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	21.494													21.494		
3	Văn phòng UBND tỉnh	34.689										4.465			30.224		
4	Sở Công thương	17.530										6.713			10.817		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	771.541	757.314												14.227		
6	Sở Giao thông Vận tải	23.941										8.000	8.000		15.941		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.553										3.092			11.461		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	22.962		14.916											8.046		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65.690										2.628			13.182	49.880	
10	Sở Nội vụ	34.371	500									3.720			30.151		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	159.077										60.535		60.535	98.542		
12	Sở Ngoại vụ	10.231													10.231		
13	Sở Tài chính	20.040													20.040		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	42.731									6.399	25.903			10.429		
15	Sở Tư pháp	19.732										8.808			10.924		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	19.137										4.656			14.481		
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	102.543						65.945		16.013		6.318			14.267		
18	Sở Xây dựng	14.736										4.490			10.246		
19	Sở Y tế	565.500	18.805				530.970								15.675	50	
20	Ban Dân tộc	7.910													7.010	900	
21	Đài Phát thanh Truyền hình	33.593							33.593								
22	Thanh tra tỉnh	8.953													8.953		
23	Trường Chính trị tỉnh	15.333	15.333														
24	Trường Cao đẳng nghề	50.029	50.029														
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	58.382	58.382														
26	Hội cựu chiến binh	4.775													4.775		
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.503													8.503		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	10.166						1.895							8.271		
29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện	8.044													8.044		
30	Hội Nông dân tỉnh	9.595										554			9.041		
31	Công an tỉnh	37.180				37.180											

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+2	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	950.006	923.478	26.528	551.590	551.590	551.590					249.416	249.416	249.416					149.000	122.472	106.485	15.987	26.528	26.528	
I	Ngân sách cấp tỉnh	369.730	361.340	8.390	103.640	103.640	103.640					199.223	199.223	199.223					66.867	58.477	42.490	15.987	8.390	8.390	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.693	1.693									1.693	1.693	1.693											
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	446	446									446	446	446											
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.575		1.575															1.575				1.575	1.575	
4	Sở Tư pháp	300		300															300				300	300	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	19.000	19.000		19.000	19.000	19.000																		
6	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	23.472	22.672	800	22.672	22.672	22.672												800				800	800	
7	Sở Y tế	20.486	19.986	500								3.999	3.999	3.999					16.487	15.987		15.987	500	500	
8	Sở Công thương	500		500															500				500	500	
9	Trường Cao đẳng nghề	7.361	7.361									7.361	7.361	7.361											
10	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	735	735									735	735	735											
11	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	320		320															320				320	320	
12	Tỉnh Đoàn thanh niên	500		500															500				500	500	
13	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	120		120															120				120	120	
14	Hội Nông dân tỉnh	950		950															950				950	950	
15	Công an tỉnh	830		830															830				830	830	
16	Văn phòng điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	1.995		1.995															1.995				1.995	1.995	
17	Các đơn vị khác (1)	289.447	289.447		61.968	61.968	61.968					184.989	184.989	184.989					42.490	42.490	42.490				
II	Ngân sách cấp huyện	580.276	562.138	18.138	447.950	447.950	447.950					50.193	50.193	50.193					82.133	63.995	63.995		18.138	18.138	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	5.546	4.366	1.180	3.774	3.774	3.774												1.772	592	592		1.180	1.180	
2	Huyện Điện Biên	47.503	41.663	5.840	22.727	22.727	22.727												24.776	18.936	18.936		5.840	5.840	
3	Huyện Tuần Giáo	101.314	98.744	2.570	76.540	76.540	76.540					11.000	11.000	11.000					13.774	11.204	11.204		2.570	2.570	
4	Huyện Mường Ảng	36.302	35.162	1.140	20.846	20.846	20.846					4.108	4.108	4.108					11.348	10.208	10.208		1.140	1.140	
5	Huyện Tủa Chùa	115.976	114.308	1.668	103.761	103.761	103.761					1.550	1.550	1.550					10.665	8.997	8.997		1.668	1.668	
6	Huyện Mường Chà	49.797	48.357	1.440	29.341	29.341	29.341					14.846	14.846	14.846					5.610	4.170	4.170		1.440	1.440	
7	Huyện Mường Nhé	54.675	54.075	600	39.968	39.968	39.968					14.107	14.107	14.107					600				600	600	
8	Huyện Nậm Pồ	66.705	65.665	1.040	55.795	55.795	55.795												10.910	9.870	9.870		1.040	1.040	
9	Thị xã Mường Lay	2.259	2.059	200	2.059	2.059	2.059												200				200	200	
10	Huyện Điện Biên Đông	100.199	97.739	2.460	93.139	93.139	93.139					4.582	4.582	4.582					2.478	18	18		2.460	2.460	

* Ghi chú: (1) Nguồn vốn thuộc ngân sách cấp tỉnh là Dự án có Chủ đầu tư là UBND các huyện, thị xã, thành phố

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Biểu mẫu số 41 - ND 31/2017/ND-CP

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng																		
Stt	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Ghi chi tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước	Tổng số								Trong đó		
																Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	8.623.340	8.040.767	271.616	197.316	65.430	8.870	7.608.335	4.893.019	874		160.816		582.573		2.297	580.276	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	858.625	852.888	52.422	20.922	31.500		783.408	449.714			17.058		5.737		191	5.546	
2	Huyện Điện Biên	1.137.602	1.089.887	37.014	25.460	10.800	754	1.031.075	661.037	174		21.798		47.715		212	47.503	
3	Huyện Tuần Giáo	1.128.041	1.026.061	34.732	24.526	9.000	1.206	970.808	643.985			20.521		101.980		666	101.314	
4	Huyện Mường Ảng	603.963	567.565	20.645	16.145	4.500		535.569	316.422			11.351		36.398		96	36.302	
5	Huyện Tủa Chùa	873.826	757.629	19.518	18.369	450	699	722.958	477.617	700		15.153		116.197		221	115.976	
6	Huyện Mường Chà	834.661	784.713	27.106	20.172	3.420	3.514	741.913	482.946			15.694		49.948		151	49.797	
7	Huyện Mường Nhé	915.046	860.275	21.235	20.965	270		821.834	533.765			17.206		54.771		96	54.675	
8	Huyện Nậm Pồ	994.736	927.598	27.138	22.589	4.500	49	881.908	606.439			18.552		67.138		433	66.705	
9	Thị xã Mường Lay	191.729	189.350	7.605	6.705	900		177.958	75.201			3.787		2.379		120	2.259	
10	Huyện Điện Biên Đông	1.085.111	984.801	24.201	21.463	90	2.648	940.904	645.893			19.696		100.310		111	100.199	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>582.573</u>		<u>2.297</u>	<u>580.276</u>
1	Thành phố Điện Biên Phủ	5.737		191	5.546
2	Huyện Điện Biên	47.715		212	47.503
3	Huyện Tuần Giáo	101.980		666	101.314
4	Huyện Mường Ảng	36.398		96	36.302
5	Huyện Tủa Chùa	116.197		221	115.976
6	Huyện Mường Chà	49.948		151	49.797
7	Huyện Mường Nhé	54.771		96	54.675
8	Huyện Nậm Pồ	67.138		433	66.705
9	Thị xã Mường Lay	2.379		120	2.259
10	Huyện Điện Biên Đông	100.310		111	100.199